

## CHUYÊN ĐỀ II. CÁC THÌ CƠ BẢN

### A. Kiến thức lý thuyết

#### HIỆN TẠI ĐƠN

Cấu trúc	Cách dùng	Dấu hiệu nhận biết
Với động từ thường: (+) S + V + O (-) S + <i>do/does not</i> + V + O (?) <i>Do/Does</i> + S + V + V? Với động từ <i>to be</i> : (+) S + <i>am / is / are</i> + (-) S + <i>am / is / are</i> + <i>not</i> + (?) <i>Am / Is / Are</i> + S + ...? <u>Lưu ý:</u> • <i>I</i> + V hoặc <i>am</i> • <i>You / We / They</i> / plural noun + V hoặc <i>are</i> • <i>He / She / It</i> / singular noun + V hoặc <i>is</i>	- Diễn tả thói quen hoặc hành động xảy ra thường xuyên ở hiện tại. <i>E.g. Mary goes to dance lessons every Saturday</i> - Diễn tả những tình huống mang tính cố định, bền vững. <i>E.g. Does Dan work at the cinema?</i> - Diễn tả trạng thái, suy nghĩ, nhận thức. <i>E.g. I like the new James Bond film.</i> - Diễn tả chân lí, sự thật hiển nhiên. <i>E.g. You play chess with 32 pieces.</i> - Diễn tả hành động diễn ra trong tương lai được sắp xếp lên lịch trước. <i>E.g. My plane leaves at six.</i>	Trong câu thường xuất hiện các trạng từ chỉ tần suất: <i>always, usually, often, sometimes, rarely, never, once/ twice a week, every day/ week, each Monday/ week,...</i> <i>E.g:</i> <i>He rarely wakes up early in the morning.</i> <i>I often play football with my friends.</i>

#### HIỆN TẠI TIẾP DIỄN

Cấu trúc	Cách dùng	Dấu hiệu nhận biết
(+) S + <i>am / is / are</i> + V-ing + O (-) S + <i>am / is / are</i> + <i>not</i> + V-ing + O (?) <i>Am / Is / Are</i> + S + V-ing + O?	- Diễn tả hành động đang xảy ra tại thời điểm nói. <i>E.g. Tom is watching a DVD upstairs now.</i> - Diễn tả những tình huống tạm thời.	Trong câu thường xuất hiện các từ: <i>now, right now, at the moment, at present, ...</i> <i>Lưu ý:</i> Không dùng thì hiện tại tiếp diễn với các động từ tri

	<p><i>E.g. She is working at the museum <u>until the end of the month</u>.</i></p> <p>- Diễn tả thói quen khiến người khác bức mình (thường dùng với <i>always, continually, ...</i>).</p> <p><i>E.g. My sister is <u>always</u> borrowing my CDs without asking.</i></p> <p>- Diễn tả một sự việc đã được bố trí, thu xếp thực hiện trong tương lai có thời điểm tương lai xác định.</p> <p><i>E.g. We are driving to Berlin <u>this week</u>.</i></p>	<p>giác như: <i>be, see, hear, understand, know, like, want, glance, feel, think, smell, love, hate, realise, seem, remember,</i></p>
--	---	---

#### HIỆN TẠI HOÀN THÀNH

Cấu trúc	Cách dùng	Dấu hiệu nhận biết
<p>(+) S + <i>have/has</i> + V<sub>(PII)</sub> + O</p> <p>(-) S + <i>have / has</i> + <i>not</i> + V<sub>(PII)</sub> + O</p> <p>(?) <i>Have/Has</i> + S + V<sub>(PII)</sub> + O?</p> <p>Past participle: Quá khứ phân từ của động từ chính</p>	<p>- Diễn tả hành động bắt đầu trong quá khứ còn kéo dài đến hiện tại.</p> <p><i>E.g. Mr Nam has been the head teacher <u>for three years</u>.</i></p> <p>- Diễn tả hành động đã xảy ra và hoàn thành trong quá khứ nhưng không nói rõ thời điểm cụ thể.</p> <p><i>E.g. I have <u>already</u> read that book.</i></p> <p>- Diễn tả hành động đã hoàn thành trong quá khứ nhưng kết quả vẫn còn ở hiện tại.</p> <p><i>E.g. They can play football now. They have all done their homework.</i></p> <p>- Diễn tả hành động lặp đi lặp lại</p>	<p>Thường được dùng với các từ và cụm từ sau: <i>for, since, just, already, yet, ever, never, so far, up to now, the first/ second/... time, ...</i></p>

	<p>nhiều lần cho đến thời điểm hiện tại.</p> <p><i>E.g. I have watched that movie several times.</i></p>	
--	--	--

## QUÁ KHỨ ĐƠN

Cấu trúc	Cách dùng	Dấu hiệu nhận biết
<p>Với động từ thường:</p> <p>(+) S + V<sub>ed</sub>/V<sub>bqt</sub> + O</p> <p>(-) S + <i>did not</i> /<i>didn't</i> + V + O</p> <p>(?) Did + S + V + O?</p> <p>Với động từ <i>to be</i>:</p> <p>(+) S + <i>was</i> / <i>were</i> + O</p> <p>(-) S + <i>was/were</i> + <i>not</i> + O</p> <p>(?) Was / Were + S + O?</p> <p><b>Lưu ý:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• I / He / She / It / singular noun + was</li> <li>• You / We / They / plural noun + were</li> <li>• <i>was not</i> = wasn't; <i>were not</i> = weren't</li> </ul>	<p>- Diễn tả hành động đã hoàn thành tại một thời điểm cụ thể trong quá khứ.</p> <p><i>E.g. I saw the new James Bond film yesterday.</i></p> <p>- Diễn tả hành động lặp đi lặp lại trong quá khứ.</p> <p><i>E.g. I went to the theatre four times last month.</i></p> <p>- Diễn tả những sự thật chung chung về quá khứ.</p> <p><i>E.g. Fifty years ago, people didn't spend as much on entertainment as they do today.</i></p> <p>- Diễn tả sự kiện chính trong các câu chuyện.</p> <p><i>E.g. Josh pushed the door open and looked inside the room.</i></p>	<p>Thường được dùng với những từ hay cụm từ chỉ thời gian trong quá khứ: <i>yesterday, last week/ summer/ year, in January/ 2001, an hour/ a week/ a year ago, ...</i></p>

## QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN

Cấu trúc	Cách dùng	Dấu hiệu nhận biết
<p>(+) S + <i>was/were</i> + V<sub>-ing</sub> + O</p> <p>(-) S + <i>was / were</i> + <i>not</i> + V<sub>-ing</sub> + O</p> <p>(?) Was/Were+S + V<sub>-ing</sub> + O?</p>	<p>- Diễn tả hành động đang diễn ra tại một thời điểm xác định trong quá khứ.</p> <p><i>E.g. At nine o'clock last night, I was watching TV.</i></p> <p>- Diễn tả hai hay nhiều hành động xảy ra đồng thời trong quá khứ.</p>	<p>Thường được dùng với các từ và cụm từ sau: <i>while, when, as, meanwhile, all the morning/ evening, at that moment, at one/ two o'clock, ...</i></p>

	<p><i>E.g. I was reading a book while you were doing the washing-up.</i></p> <p>- Diễn tả thông tin nền trong một câu chuyện.</p> <p><i>E.g. It was raining so Wendy decided to go to the cinema.</i></p> <p>- Diễn tả một hành động đang diễn ra thì có một hành động khác xen vào trong quá khứ.</p> <p><i>E.g. I was having dinner when someone knocked on the door.</i></p>	
--	---	--

### TƯƠNG LAI ĐƠN

Cấu trúc	Cách dùng	Dấu hiệu nhận biết
<p>(+) S + <i>will</i> + V + O</p> <p>(-) S + <i>will not</i> + V + O</p> <p>(?) <i>Will</i> + S + V + O?</p> <p><b>Lưu ý:</b></p> <p><i>will</i> = 'll</p> <p><i>will not</i> = won't</p>	<p>- Diễn tả sự kiện về tương lai.</p> <p><i>E.g. The new airport will be the biggest in Europe.</i></p> <p>Diễn tả những phỏng đoán.</p> <p><i>E.g. You will have a great time in Bahamas.</i></p> <p>Yêu cầu được làm gì hay đề xuất được giúp ai.</p> <p><i>E.g. We'll help you get ready for your holiday.</i></p> <p>Diễn tả những quyết định được đưa ra tại thời điểm nói.</p> <p><i>E.g. I know. I'll go to China this summer.</i></p>	<p>Thường sử dụng kết hợp với các trạng từ <i>perhaps, maybe, probably, possibly, ...</i> hoặc với các cụm từ như <i>I think, I hope, I believe, I know, ...</i></p>

### TƯƠNG LAI TIẾP DIỄN

Cấu trúc	Cách dùng	Dấu hiệu nhận biết
<p>(+) S + <i>will</i> + V<sub>-ing</sub> + O</p> <p>(-) S + <i>will</i> + <i>not</i> + V<sub>-ing</sub> + O</p> <p>(?) <i>Will</i> + S + V<sub>-ing</sub> + O?</p>	<p>- Diễn tả hành động trong tương lai đang diễn ra thì một hành động khác xảy đến.</p> <p><i>E.g. When you come this time tomorrow morning, we will be</i></p>	<p>- Thường dùng với thời gian cụ thể trong tương lai như: <i>at 5 o'clock tomorrow, this time next week</i></p>

	<p><i>training hard in preparation for the next match.</i></p> <p>- Diễn tả hành động sẽ xảy ra vào một thời điểm xác định hoặc một khoảng thời gian cụ thể trong tương lai.</p> <p><i>E.g. This time next week, I 'll be taking my biology exam.</i></p> <p>- Diễn tả một hành động hay sự việc sẽ xảy ra như một phần của kế hoạch hoặc nằm trong thời gian biểu.</p> <p><i>E.g. The game will be starting at 7 p.m tomorrow.</i></p>	<p>- Hành động đang xảy ra được diễn tả bằng <i>Thì tương lai tiếp diễn</i>, hành động khác xảy ra xen vào được diễn tả bằng <i>Thì hiện tại đơn</i></p>
--	---	--

## TƯƠNG LAI GẦN

Cấu trúc	Cách dùng	Dấu hiệu nhận biết
<p>(+) S + <i>am/is/are + going to</i> + V + O</p> <p>(-) S + <i>am / is / are + not + going to</i> + V + O</p> <p>(?) <i>Am / Is / Are + s + going to</i> + V + O?</p>	<p>- Diễn tả một dự định, một kế hoạch đã có từ trước.</p> <p><i>E.g. I'm going to get my car <u>next month</u>.</i></p> <p>- Diễn tả một dự đoán có căn cứ rõ ràng, có dẫn chứng cụ thể.</p> <p><i>E.g. It sounds like the plane is going to take off <u>in a few minutes</u>.</i></p>	<p>Trong câu có các trạng từ chỉ thời gian giống như dấu hiệu nhận biết của thì tương lai đơn: <i>tomorrow, next week, in 2 days, ...</i></p>

## B. Luyện tập

**Choose the best answer (A, B, C, or D) to complete each of the following sentences.**

1. She came into the room while they \_\_\_\_\_ television.

A. watched                      B. have watched                      C. are watching                      D. were watching

2. I \_\_\_\_\_ a headache since yesterday.

A. had                      B. was having                      C. have had                      D. would have

3. The teacher \_\_\_\_\_ into the room.

A. has still come                      B. has already come

C. has yet come

D. has recently come

4. When he failed to meet us, we \_\_\_\_\_ without him.

A. left

B. would leave

C. was leaving

D. has left

5. He \_\_\_\_\_ book the tickets, but he had no time to call at the cinema.

A. would

B. will

C. is going to

D. was going to

6. Peter has been trying for an hour, but his car still \_\_\_\_\_ start.

A. won't

B. wouldn't

C. didn't

D. hasn't

7. It's been an hour since he \_\_\_\_\_, so he must be at the office now.

A. is leaving

B. was leaving

C. has left

D. left

8. Most students \_\_\_\_\_ hard for the last few weeks.

A. were working

B. worked

C. are working

D. have been working

9. He \_\_\_\_\_ up his mind yet.

A. didn't make

B. hasn't made

C. wasn't made

D. wasn't making

10. The baby \_\_\_\_\_ non-stop for the last two hours.

A. cried

B. was crying

C. is crying

D. has cried

11. The girl weeps whenever she \_\_\_\_\_ such a story.

A. hears

B. has heard

C. will hear

D. heard

12. As soon as we \_\_\_\_\_ this new apartment, we \_\_\_\_\_.

A. are finding - will move

B. found - moved

C. would find - move

D. find - would move

13. My teacher arrived after we \_\_\_\_\_ for him for ten minutes.

A. was waiting

B. have waited

C. had waited

D. waited

14. This is the first time I \_\_\_\_\_ to play badminton.

A. have tried

B. am trying

C. was trying

D. would be trying

15. She \_\_\_\_\_ here but she doesn't work here now.

A. has worked

B. had work

C. used to work

D. used to working

16. Jack went out/ but he \_\_\_\_\_ anyone where he was going.

A. doesn't tell

B. not told

C. wasn't telling

D. didn't tell

17. London \_\_\_\_\_ the capital of the United Kingdom.

A. is

B. was

C. will be

D. is being

18. Someone \_\_\_\_\_ at the door. Can you hear it?

A. knocks

B. is knocking

C. will knock

D. was knocking

19. What are you cooking in that saucepan? It \_\_\_\_\_ good.

A. smells

B. is smelling

C. smelled

D. has smelled

20. I used to swim in this river when I \_\_\_\_\_ young.

A. am

B. was

C. will be

D. have been